

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2022/DS-ST

Ngày: 31-8-2022.

V/v “Tranh chấp hợp đồng góp hội”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Vân;

Ông Thái Văn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Hải Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Võ Minh Mẫn- Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 335/2021/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng góp hội”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lâm Thanh N, sinh năm 1987; cư trú tại: Ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Bị đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1981; cư trú tại: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Chị Mai Thị Kim P, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

2. Chị Lê Thị C, sinh năm 1982; cư trú tại: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

3. Bà Mai Thị T2, sinh năm 1962; cư trú tại: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

4. Chị Lê Thị B, sinh năm 1967; cư trú tại: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 12 năm 2021 và lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – anh Lâm Thanh N trình bày:

Anh có tham gia góp hội một số phần hội do chị Lê Thị T làm chủ hội cụ thể như sau:

Dây 1 hội 2.000.000 đồng, khai ngày 15/5/2019 âm lịch, gồm 26 phần, mỗi tháng khai một lần, anh tham gia 01 phần lấy tên “N”. Dây hội này anh đã hót hội vào kỳ hội thứ 19 được số tiền 42.800.000 đồng, còn lại 03 kỳ hội chết anh chưa đóng với số tiền 6.000.000 đồng, lý do chị T bị bê hội.

Dây 2 hội 2.000.000 đồng khai ngày 20/8/2019 âm lịch, gồm 26 phần, mỗi tháng khai một lần, anh tham gia 01 phần lấy tên “N”. Dây hội này anh đã đóng hội đến kỳ hội thứ 19 được số tiền vốn góp là 24.300.000 đồng và số tiền lãi được hưởng là 13.700.000 đồng. Dây hội này anh chưa hót do chị T bị bê hội.

Nay anh khởi kiện yêu cầu chị T trả cho anh số tiền hội gốc anh đã góp và tiền lãi anh được hưởng là 38.000.000 đồng. Anh đồng ý khấu trừ số tiền hội chết anh chưa đóng cho chị T là 6.000.000 đồng; buộc chị T trả cho anh số tiền 32.000.000 đồng.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 04 tháng 3 năm 2022, bị đơn chị Lê Thị T trình bày

Chị T thống nhất với lời khai của anh N về các phần hội và dây hội anh N tham gia góp hội do chị làm chủ hội. Đối với dây hội 1 anh N đã hót hội vào kỳ hội thứ 16, chị không nhớ cụ thể ngày tháng đăng hội cho anh N, dây hội này anh N hót được số tiền 30.000.000 đồng; tại thời điểm đăng hội cho anh N chị không lập giấy tờ đăng hội; hai bên chỉ thống nhất với nhau bằng lời nói sau đó chị giao tiền cho anh N. Lý do không lập giấy tờ đăng hội do chị và anh N có mối quan hệ quen biết lâu năm, tin tưởng. Đối với dây hội 2, anh N chưa hót, tuy nhiên chị và anh N đã cân trừ qua lại, chị giao thêm cho anh N 8.000.000 đồng, tổng số tiền chị giao cho anh N là 38.000.000 đồng. Chị và anh N không còn liên quan với nhau tiền hội sống, hội chết, không ai nợ ai.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25 tháng 5 năm 2022, bị đơn chị Lê Thị T trình bày:

Đối với dây hội 1 (hội khai ngày 15/5/2019) anh N hót hội vào kỳ hội thứ 17 được số tiền 40.000.000 đồng; còn lại 08 kỳ hội chết anh N chưa đóng. Đối với dây hội 2 anh N chỉ góp được hơn 15 lần, chị không nhớ chính xác anh N góp được bao nhiêu kỳ hội với số tiền cụ thể là bao nhiêu. Đến ngày 20/02/2021 âm lịch là chị tuyên bố bê hội, ngưng không gồm hội và đăng hội cho các hội viên nữa.

Nay anh N khởi kiện yêu cầu chị trả số tiền hội đã góp và lãi 32.000.000 đồng, chị không đồng ý.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa yêu cầu chị T cung cấp sổ sách theo dõi hội nhưng chị T không cung cấp.

Người làm chứng chị Mai Thị Kim P trình bày: Chị và anh Lâm Thanh N có mối quan hệ quen biết, chị và anh N đều là hội viên tham gia góp hội chung trong 02 dây hội do chị T làm chủ hội cụ thể: Dây hội 2.000.000 đồng, khai ngày 15/5/2019 âm lịch, gồm 26 phần, chị tham gia 01 phần lấy tên “8 D” và dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 20/8/2019 âm lịch, gồm 26 phần. mỗi tháng khai một lần chị tham gia một phần lấy tên là “8 D”. Trong hai phần hội chị tham gia chị đã hốt. Anh N tham gia mỗi dây một phần lấy tên “N”. Chị có tham gia góp hội thay cho anh N trong cả hai dây hội cho đến ngày anh N hốt dây hội ngày 15/5/2019 âm lịch. Khi hốt hội anh N là người trực tiếp kêu hội và hốt hội nên chị không biết được anh N hốt hội được bao nhiêu tiền và hốt vào kỳ hội thứ mấy. Đối với dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 20/8/2019, chị Thống nhất với anh N về số tiền kêu hội và số tiền vốn hội viên phải góp và số tiền lãi hội viên được hưởng. Tổng số tiền vốn hội viên phải đóng là 24.300.000 đồng, tiền lãi hội viên được hưởng của 19 kỳ hội là 13.700.000 đồng.

Chị T tuyên bố bế hội vào kỳ hội thứ 20 (ngày 20/02/2021). Chị T bỏ nhà đi và ngưng không gồm hội của cả hai dây hội khai ngày 15/5/2019 và dây hội khai ngày 20/8/2019.

Người làm chứng bà Mai Thị T2 trình bày:

Bà và anh Lâm Thanh N có mối quan hệ quen biết, bà và anh N đều là hội viên tham gia góp hội chung dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 20/8/2019 âm lịch do chị T làm chủ hội, bà tham gia hội với tên là “4 I”, anh N tham gia hội với tên là “N”. Bà đã góp được 19 kỳ hội, đến kỳ hội thứ 20 (ngày 20/2/2021 âm lịch) thì chị T tuyên bố bế hội. Số tiền vốn góp và số tiền lãi bà được hưởng cụ thể là bao nhiêu bà không nhớ do bà không có sổ sách theo dõi.

Người làm chứng chị Lê Thị B trình bày:

Chị và anh Lâm Thanh N có mối quan hệ quen biết, chị và anh N đều là hội viên tham gia góp hội chung dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 20/8/2019 âm lịch và dây hội do chị T làm chủ hội 2.000.000 đồng khai ngày 15/5/2019, chị Tham gia hội với tên là “Chị B”, anh N tham gia hội với tên “N”. Đối với dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 15/5/2019, anh N đã hốt hội nhưng hốt vào kỳ hội thứ mấy và được số tiền bao nhiêu thì chị không biết. Đối với dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 20/8/2019 âm lịch cả chị và anh N đều chưa hốt phần hội nào trong dây hội này. Chị góp được đến kỳ hội thứ 19, đến khoảng tháng 2/2020 thì chị T tuyên bố bế hội, chị không nhớ được là chị đã góp được bao nhiêu tiền vốn góp và số tiền lãi chị được hưởng là bao nhiêu.

Người làm chứng chị Lê Thị C trình bày: Chị và anh Lâm Thanh N, chị Lê Thị T có mối quan hệ quen biết. Chị và anh N đều là hội viên tham gia góp hội chung dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 20/8/2019 và dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 15/5/2019 âm lịch do chị T làm chủ hội, trong danh sách hội chị tham gia với tên “C” anh N tham gia với tên “N”. Đối với dây hội dây hội

2.000.000 đồng khai ngày 15/5/2019 âm lịch, chị đã hốt hui và đóng hui chết đến khi chị T bề hui tháng 2/2021 còn lại 03 kỳ hui chết chưa đóng. Đối với dây hui dây hui 2.000.000 đồng khai ngày 20/8/2019 âm lịch, chị đóng được 19 kỳ hui sống, đến tháng 2/2021 chị T tuyên bố bề hui, ngoài ra chị còn tham gia góp các dây hui khác do chị T làm chủ hui. Chị và chị T đã chốt hui và cân trừ qua lại tiền hui chết, hui sống của chị và của hui viên khác. Hiện nay chị T còn nợ chị 22.000.000 đồng tiền hui. Chị chưa khởi kiện chị T đến Tòa án buộc chị T trả số tiền này.

Tại phiên tòa anh Lâm Thanh N trình bày:

Anh N rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc chị T trả cho anh số tiền lãi hui là 13.700.000 đồng. Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc chị T trả cho anh số tiền hui gốc mà anh đã góp là 24.300.000 đồng, đồng ý khấu trừ số tiền hui chết anh chưa đóng cho chị T 6.000.000 vào số tiền hui gốc anh đã góp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự 2015; nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, bêu, phường; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N về việc yêu cầu buộc chị T trả tiền nợ hui gốc 18.300.000 đồng.

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh N về việc yêu cầu buộc chị T trả tiền lãi hui 13.700.000 đồng.

Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:* Anh Lâm Thanh N nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Lê Thị T có địa chỉ cư trú tại Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh trả số tiền hui là 32.000.000 đồng, đây là tranh chấp về hợp đồng góp hui, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về tố tụng*: Chị T vắng có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt chị T là phù hợp.

[3] *Về điều luật áp dụng*: Hai dây hội anh N tham gia góp hội do chị T làm chủ hội khai lần đầu vào ngày 15/5/2019 âm lịch nhằm ngày 17/6/2019 dương lịch và ngày 20/8/2019 âm lịch nhằm ngày 18/9/2019 dương lịch nên áp dụng Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường và Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] *Về nội dung vụ án*:

Anh N khởi kiện yêu cầu chị T trả cho anh số tiền nợ hội gốc anh đã góp và tiền lãi anh được hưởng là 38.000.000 đồng (trong đó tiền nợ hội gốc là 24.300.000 đồng và lãi được hưởng là 13.700.000 đồng). Anh đồng ý khấu trừ số tiền hội chết anh chưa đóng cho chị T là 6.000.000 đồng; buộc chị T trả cho anh số tiền 32.000.000 đồng.

Chị T không đồng ý trả cho anh N số tiền 32.000.000 đồng theo như yêu cầu khởi kiện lý do chị và anh N đã gút tiền hội, cản trừ qua lại giữa hội sống và hội chết, hiện nay không ai nợ ai.

[4.1] Chị T trình bày anh N đã hót dây hội 2.000.000 đồng, khai ngày 15/5/2019 âm lịch vào kỳ hội thứ 16 được số tiền 30.000.000 đồng; có lời khai khác, chị T khai anh N hót hội vào kỳ hội thứ 17 được số tiền 40.000.000 đồng, anh N còn nợ lại 08 kỳ hội chết chưa đóng. Lời khai của chị T không thống nhất. Chị T không cung cấp được giấy đăng hội, sổ sách theo dõi hội nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị T về việc đăng hội và đóng hội chết của anh N. Lời thừa nhận của anh N cho rằng anh N còn thiếu chị T 3 kỳ hội chết với số tiền 6.000.000 đồng là chứng cứ không phải chứng minh. Có căn cứ khấu trừ số tiền hội chết anh N chưa đóng vào số tiền hội gốc anh N đã góp.

Đối với dây hội 2.000.000 đồng, khai ngày 20/8/2019 âm lịch, chị T và anh N thống nhất về thời gian mở hội, số phần hội anh N tham gia góp. Chị T trình bày anh N góp được 15 kỳ hội, chị T không nhớ chính xác, không cung cấp được sổ sách theo dõi hội. Anh N khai anh N góp được 19 kỳ hội cho đến ngày chị T bế hội thì anh mới ngưng. Chị T khai chị bế hội ngày 20/02/2021 âm lịch phù hợp với lời khai của một số hội viên tham gia hội xác định đã đóng được 19 kỳ hội và ngày chị T bế hội là vào tháng 2/2020 âm lịch. Chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc gút hội và việc cản trừ qua lại giữa hội sống, hội chết với anh N. Lời khai của anh N phù hợp với lời khai của nhân chứng là các hội viên có tham gia chung các dây hội, có căn cứ chấp nhận lời trình bày của anh N về số tiền hội gốc anh N đã góp là 24.300.000 đồng; khấu trừ số tiền hội chết anh N phải trả cho chị T 6.000.000 đồng, chị T phải có nghĩa vụ trả cho anh N số tiền hội gốc là 18.300.000 đồng.

[4.2] Đối với yêu cầu tính lãi:

Anh N yêu cầu chị T số tiền lãi 13.700.000 đồng thấy rằng: Sau khi chị T bẻ hụi chị T và anh N không có lập văn bản, giấy tờ gút hụi, không thỏa thuận mức lãi suất phải trả, thời gian trả.

Tại phiên tòa anh N rút lại một phần yêu cầu khởi kiện; không yêu cầu chị T trả cho anh số tiền lãi trên tiền hụi gốc anh đã góp là 13.700.000 đồng. Tòa án đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh N đối với yêu cầu này.

Xét đề nghị Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] *Về án phí*: Căn cứ Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của anh N được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, Điều 244, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về Hộ, Hụi, Biều, Phường; Điều 24; 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lâm Thanh N về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” đối với chị Lê Thị T.

Buộc chị Lê Thị T có trách nhiệm trả cho anh Lâm Thanh N số tiền nợ hụi gốc là 18.300.000 (mười tám triệu ba trăm nghìn) đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh N đối với yêu cầu buộc chị T trả tiền lãi hụi là 13.700.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Chị Lê Thị T phải chịu 915.000 (chín trăm mười lăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm dân sự.

Anh Lâm Thanh N không phải chịu án phí. Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho anh N số số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp 950.000 (chín trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0017008 ngày 14/12/2021.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&TĐKT tòa án tỉnh TN;
- Lưu trữ tại TANDH Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân